

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY  
AND ACCOUNTING NETWORK

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung Ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ 12 ngày 18 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Khái	Ủy viên
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Khái	Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2022
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Nguyệt Hoa	Trưởng ban
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Đình Khái**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 được lập ngày 18 tháng 01 năm 2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

**Dương Quân Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2023-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>310.185.805.769</b>	<b>253.724.661.934</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.105.839.497	24.701.375.798
111	1. Tiền		21.105.839.497	24.701.375.798
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	185.378.000.000	137.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		185.378.000.000	137.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.718.621.905	25.030.745.802
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26.898.258.866	20.856.622.674
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.034.438.859	3.794.009.271
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.757.839.721	318.510.409
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		28.084.459	61.603.448
140	IV. Hàng tồn kho	8	69.835.124.167	65.613.149.683
141	1. Hàng tồn kho		69.835.124.167	67.244.926.156
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.631.776.473)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		148.220.200	1.379.390.651
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	49.565.681	185.282.113
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		98.654.519	1.194.108.538
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>197.682.117.078</b>	<b>190.067.345.808</b>
220	II. Tài sản cố định		160.385.212.250	147.293.098.960
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	140.023.727.485	140.699.221.261
222	- Nguyên giá		232.574.710.826	220.114.931.694
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.550.983.341)	(79.415.710.433)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	20.361.484.765	6.593.877.699
228	- Nguyên giá		20.461.484.770	6.613.877.700
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.000.005)	(20.000.001)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	542.328.911	5.435.804.741
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		542.328.911	5.435.804.741
260	VI. Tài sản dài hạn khác		36.754.575.917	37.338.442.107
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	36.754.575.917	37.338.442.107
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>507.867.922.847</b>	<b>443.792.007.742</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>90.417.998.792</b>	<b>78.919.942.054</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>90.417.998.792</b>	<b>78.919.942.054</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	18.473.567.916	19.499.374.327
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.457.216.874	320.043.419
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.593.940.883	7.739.324.024
314	4. Phải trả người lao động		27.042.250.178	23.881.234.523
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.163.273.047	2.593.142.282
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.920.875.393	3.425.501.127
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	5.230.000.000	3.528.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.536.874.501	17.933.322.352
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>417.449.924.055</b>	<b>364.872.065.688</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>417.449.924.055</b>	<b>364.872.065.688</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		86.000.000.000	86.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		86.000.000.000	86.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		97.658.827.900	97.658.827.900
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		39.257.279.583	29.964.575.285
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		194.533.816.572	151.248.662.503
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		85.709.606.056	58.321.619.526
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		108.824.210.516	92.927.042.977
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>507.867.922.847</b>	<b>443.792.007.742</b>


Trần Thị Hà Thu  
Người lập

Trần Thị Hà Thu  
Kế toán trưởngNguyễn Đình Khái  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	503.993.841.708	394.473.550.573
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	18.927.790.289	13.396.621.786
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		485.066.051.419	381.076.928.787
11	4. Giá vốn hàng bán	22	148.527.865.097	118.993.422.870
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		336.538.186.322	262.083.505.917
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	10.732.123.828	7.347.343.912
22	7. Chi phí tài chính	24	2.157.075.188	1.427.205.318
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		733.329.738	449.000.236
25	8. Chi phí bán hàng	25	135.063.893.967	95.483.791.936
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	73.653.462.874	56.157.269.010
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		136.395.878.121	116.362.583.565
31	11. Thu nhập khác	27	589.895.369	764.423.858
32	12. Chi phí khác	28	496.092.446	638.989.547
40	13. Lợi nhuận khác		93.802.923	125.434.311
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		136.489.681.044	116.488.017.876
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	27.665.470.528	23.560.974.899
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>108.824.210.516</u>	<u>92.927.042.977</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	12.021	10.265


Trần Thị Hà Thu  
Người lập

Trần Thị Hà Thu  
Kế toán trưởngNguyễn Đình Khái  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		486.215.773.710	403.516.844.478
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(242.285.622.833)	(186.048.909.353)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(90.930.713.257)	(82.631.891.929)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(733.329.738)	(449.000.236)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.159.019.885)	(29.399.123.590)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	45.870.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.122.992.904)	(17.298.289.885)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>106.984.095.093</b>	<b>87.735.499.485</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.403.166.769)	(25.282.420.806)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		906.832.880	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(185.378.000.000)	(293.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		137.000.000.000	276.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.126.726.013	8.928.974.049
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(60.747.607.876)</b>	<b>(33.353.446.757)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		16.104.450.000	10.210.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(14.402.450.000)	(12.060.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51.559.859.650)	(68.735.468.400)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(49.857.859.650)</b>	<b>(70.585.468.400)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(3.621.372.433)</b>	<b>(16.203.415.672)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>24.701.375.798</b>	<b>40.917.711.483</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.836.132	(12.920.013)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>21.105.839.497</b>	<b>24.701.375.798</b>

*Thư*

*Thư*



Trần Thị Hà Thu  
Người lập

Trần Thị Hà Thu  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Khái  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung Ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/ QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ 12 ngày 18 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 86.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 86.000.000.000 đồng; tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 344 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 303 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế.

**Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Số 26 - Bùi Quốc Khái, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Phòng 1 tầng trệt, Lầu 1, 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Số 16 đường Lê Đại Hành, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Khu dân cư Trung Nghĩa, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Lô đất tại Khu tái định cư phường Phú Hưng; phường Phú Hưng, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### **2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.19 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6483048176 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 09/07/2019, mục tiêu thực hiện dự án là xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa - mỹ phẩm với quy mô đầu tư 18.455,5 m<sup>2</sup> tại khu công nghiệp Tràng Duệ, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có phát sinh doanh thu, được miễn thuế TNDN trong vòng 04 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 nếu công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu). Năm 2021 là năm đầu tiên có doanh thu từ dự án, tuy nhiên đến năm 2022 vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế TNDN để hưởng ưu đãi thuế này.

### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc và chủ yếu diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	670.140.204	826.155.950
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.435.699.293	23.875.219.848
	<b>21.105.839.497</b>	<b>24.701.375.798</b>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	185.378.000.000	-	100.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	37.000.000.000	-
	<b>185.378.000.000</b>	<b>-</b>	<b>137.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 185.378.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với lãi suất từ 6,5%/năm - 10,3%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Y tế	2.869.311.375	-	1.038.353.400	-
- Công ty TNHH Đại Bắc	5.342.258.775	-	2.218.669.924	-
- Công ty TNHH PAKID Việt Nam	568.836.450	-	434.535.885	-
- Công ty cổ phần Dược Hòa Phát	1.787.852.434	-	1.780.086.547	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Bách	1.170.446.400	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	15.159.553.432	-	15.384.976.918	-
	<u>26.898.258.866</u>	<u>-</u>	<u>20.856.622.674</u>	<u>-</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Thiết bị MPM	2.598.344.050	-	3.083.299.210	-
- Anhui Xiehecheng Chinese Herb Limited Corporation	1.070.589.480	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.365.505.329	-	710.710.061	-
	<u>5.034.438.859</u>	<u>-</u>	<u>3.794.009.271</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.444.564.384	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	84.000.000	-	52.000.000	-
Phải thu khác	229.275.337	-	266.510.409	-
	<u>1.757.839.721</u>	<u>-</u>	<u>318.510.409</u>	<u>-</u>
<b>Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên khác</b>				
Các đối tượng khác	1.757.839.721	-	318.510.409	-
	<u>1.757.839.721</u>	<u>-</u>	<u>318.510.409</u>	<u>-</u>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.042.369.567	-	37.160.513.465	-
Công cụ, dụng cụ	36.432.302	-	42.809.722	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.863.027.683	-	4.388.155.622	-
Thành phẩm	20.610.596.632	-	25.653.447.347	(1.631.776.473)
Hàng hoá	1.282.697.983	-	-	-
	<u>69.835.124.167</u>	<u>-</u>	<u>67.244.926.156</u>	<u>(1.631.776.473)</u>

**9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>281.111.111</b>	<b>4.763.676.816</b>
- Xây dựng Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 tại Đà Nẵng	-	4.763.676.816
- Dự án Xây dựng bể nước thải	281.111.111	-
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>261.217.800</b>	<b>672.127.925</b>
- Dàn chiết xuất	-	672.127.925
- Các tài sản khác	261.217.800	-
	<u>542.328.911</u>	<u>5.435.804.741</u>

## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	120.142.891.298	83.415.082.579	10.856.607.713	5.700.350.104	-	220.114.931.694
- Mua trong kỳ	6.444.058.782	4.039.345.351	2.675.206.396	257.425.000	33.000.000	13.449.035.529
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(989.256.397)	-	-	(989.256.397)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>126.586.950.080</b>	<b>87.454.427.930</b>	<b>12.542.557.712</b>	<b>5.957.775.104</b>	<b>33.000.000</b>	<b>232.574.710.826</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	25.181.919.438	43.036.489.106	7.424.990.044	3.772.311.845	-	79.415.710.433
- Khấu hao trong kỳ	5.031.054.673	6.673.828.679	1.115.196.692	392.432.509	5.198.387	13.217.710.940
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(82.438.032)	-	-	(82.438.032)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.212.974.111</b>	<b>49.710.317.785</b>	<b>8.457.748.704</b>	<b>4.164.744.354</b>	<b>5.198.387</b>	<b>92.550.983.341</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	94.960.971.860	40.378.593.473	3.431.617.669	1.928.038.259	-	140.699.221.261
Tại ngày cuối kỳ	96.373.975.969	37.744.110.145	4.084.809.008	1.793.030.750	27.801.613	140.023.727.485

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.308.834.976 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm kế toán, quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	5.813.877.700	800.000.000	6.613.877.700
- Mua trong kỳ	13.847.607.070	-	13.847.607.070
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.661.484.770</b>	<b>800.000.000</b>	<b>20.461.484.770</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	20.000.001	20.000.001
- Khấu hao trong kỳ	-	80.000.004	80.000.004
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>100.000.005</b>	<b>100.000.005</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	5.813.877.700	779.999.999	6.593.877.699
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>19.661.484.770</b>	<b>699.999.995</b>	<b>20.361.484.765</b>

(\*) Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại các địa chỉ sau:

- Ô đất số 6 dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội với nguyên giá là 3.057.600.000 VND;
- Số 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 1.399.472.000 VND;
- Khu dân cư Trung Nghĩa, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá là 1.356.805.700 VND;
- Lô đất tại Khu tái định cư phường Phú Hưng, phường Phú Hưng, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ với nguyên giá là 13.847.607.070 VND.

Công ty không trích khấu hao đối với các tài sản vô hình là quyền sử dụng đất nêu trên.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.141.150	185.282.113
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.424.531	-
	<b>49.565.681</b>	<b>185.282.113</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Dự án Nhà máy Trảng Duệ (*)	35.205.213.367	36.050.138.487
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.442.979.386	1.288.303.620
Chi phí trả trước dài hạn khác	106.383.164	-
	<b>36.754.575.917</b>	<b>37.338.442.107</b>

(\*) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô N1-2 Khu công nghiệp Trảng Duệ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Thành phố Hải Phòng với diện tích 18.455,5 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng số 102/HĐĐTĐ&CSHT-TD/2018 ngày 27/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 và Công ty Cổ phần khu công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng. Theo đó, thời hạn thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/08/2064 để thực hiện dự án là xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa - mỹ phẩm. Công ty thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước một lần cho toàn bộ thời hạn thuê.

## 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	93.983.258	8.211.973.830	7.677.913.638	-	628.043.450
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.060.974.899	27.665.470.528	24.159.019.885	-	9.567.425.542
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.559.344.625	5.120.458.421	6.281.331.155	-	398.471.891
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	64.235.043	64.235.043	-	-
Các loại thuế khác	-	25.021.242	72.854.600	97.875.842	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	274.945.018	274.945.018	-	-
	-	<b>7.739.324.024</b>	<b>41.409.937.440</b>	<b>38.555.320.581</b>	-	<b>10.593.940.883</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Bên khác</b>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	1.575.000.000	1.575.000.000	781.367.580	781.367.580
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức Thành	2.560.047.390	2.560.047.390	1.886.813.005	1.886.813.005
- Công ty TNHH XNK & TM Thành Minh	2.046.792.456	2.046.792.456	653.391.420	653.391.420
- Công ty Cổ phần Điền Quân Group	1.340.789.800	1.340.789.800	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	10.950.938.270	10.950.938.270	16.177.802.322	16.177.802.322
	<b>18.473.567.916</b>	<b>18.473.567.916</b>	<b>19.499.374.327</b>	<b>19.499.374.327</b>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí trích trước trả thưởng cho nhà phân phối	1.025.422.047	1.678.458.282
- Chi phí phải trả khác	137.851.000	914.684.000
	<b>1.163.273.047</b>	<b>2.593.142.282</b>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	521.154.153	149.944.985
- Kinh phí công đoàn	231.178.584	192.109.112
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	426.881.000	243.138.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	255.326.750	215.186.400
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.350.000.000	2.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	136.334.906	125.122.630
	<b>3.920.875.393</b>	<b>3.425.501.127</b>

**17 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay cá nhân (*)	3.528.000.000	3.528.000.000	16.104.450.000	14.402.450.000	5.230.000.000	5.230.000.000
	<b>3.528.000.000</b>	<b>3.528.000.000</b>	<b>16.104.450.000</b>	<b>14.402.450.000</b>	<b>5.230.000.000</b>	<b>5.230.000.000</b>

(\*) Khoản vay từ cán bộ công nhân viên theo các hợp đồng vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 4,0%/năm đến 8,0%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	22,07	18.984.350.000	22,07	18.984.350.000
Bùi Xuân Hường	6,38	5.487.200.000	6,38	5.487.200.000
Đình Văn Cường	5,58	4.796.680.000	5,58	4.796.680.000
Nguyễn Đình Khái	14,66	12.603.400.000	13,89	11.949.400.000
Nguyễn Thanh Tuấn	9,68	8.323.310.000	9,68	8.323.310.000
Các cổ đông khác	41,63	35.805.060.000	42,40	36.459.060.000
	<b>100</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>86.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.000.000.000	86.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	86.000.000.000	86.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	86.000.000.000	86.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	215.186.400	150.654.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	51.600.000.000	68.800.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	51.600.000.000	68.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(51.559.859.650)	(68.735.468.400)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(51.559.859.650)	(68.735.468.400)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	255.326.750	215.186.400

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.257.279.583	29.964.575.285
	<b>39.257.279.583</b>	<b>29.964.575.285</b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

- Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại số 472 đường 351, Quỳnh Hoàng, An Dương, Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy sản xuất. Tổng diện tích các khu đất thuê là 11.232 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô N1-2 Khu công nghiệp Tràng Duệ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Thành phố Hải Phòng có diện tích 18.455,5 m<sup>2</sup>.  
(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 12).

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.391,89	46.905,47

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xóa theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông	810.672.899	810.672.899

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	503.993.841.708	394.473.550.573
	<b>503.993.841.708</b>	<b>394.473.550.573</b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.919.181.342	12.346.191.310
Hàng bán bị trả lại	7.985.937.947	1.050.430.476
Giảm giá hàng bán	22.671.000	-
	<b>18.927.790.289</b>	<b>13.396.621.786</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp	150.159.641.570	117.361.646.397
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.631.776.473)	1.631.776.473
	<b>148.527.865.097</b>	<b>118.993.422.870</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.571.290.397	7.347.343.912
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	134.997.299	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	25.836.132	-
	<b>10.732.123.828</b>	<b>7.347.343.912</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	733.329.738	449.000.236
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.262.522.460	827.205.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	161.222.990	138.079.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	12.920.013
	<b>2.157.075.188</b>	<b>1.427.205.318</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	746.807.836	652.181.379
Chi phí nhân công	35.877.591.653	31.589.242.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	269.771.996	263.730.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.096.903.981	51.559.816.910
Chi phí khác bằng tiền	12.072.818.501	11.418.820.589
	<b>135.063.893.967</b>	<b>95.483.791.936</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.868.712.485	2.918.377.833
Chi phí nhân công	47.774.959.098	39.148.835.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.462.677.930	2.851.576.793
Thuế, phí, lệ phí	376.239.408	414.104.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.464.260.947	6.230.314.504
Chi phí khác bằng tiền	7.706.613.006	4.594.060.174
	<b>73.653.462.874</b>	<b>56.157.269.010</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà xe, gửi xe, điện nước	401.056.286	318.792.315
Thu nhập khác	188.839.083	445.631.543
	<b>589.895.369</b>	<b>764.423.858</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí khác	496.092.446	638.989.547
	<b>496.092.446</b>	<b>638.989.547</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	136.489.681.044	116.488.017.876
Các khoản điều chỉnh tăng	1.837.671.597	1.316.856.619
- Chi phí không hợp lệ	1.837.671.597	1.316.856.619
Thu nhập chịu thuế TNDN	138.327.352.641	117.804.874.495
- Thu nhập từ nhà máy Tràng Duệ	(11.625.171.794)	(14.821.834.382)
- Thu nhập từ nhà máy Nam Sơn	148.097.371.045	132.626.708.877
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>27.665.470.528</b>	<b>23.560.974.899</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	1
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	6.060.974.899	11.899.123.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(24.159.019.885)	(29.399.123.590)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>9.567.425.542</b>	<b>6.060.974.899</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	108.824.210.516	92.927.042.977
Các khoản điều chỉnh:	(5.441.210.526)	(4.646.352.149)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(5.441.210.526)	(4.646.352.149)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	103.382.999.990	88.280.690.828
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.600.000	8.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>12.021</b>	<b>10.265</b>

Công ty dự tính trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và 31/12/2021 với giá định tỷ lệ trích lập là 5% lợi nhuận sau thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng làm suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.165.248.544	100.567.471.545
Chi phí nhân công	98.145.453.722	84.474.841.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.297.710.944	11.730.744.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.277.543.363	59.653.045.682
Chi phí khác bằng tiền	26.423.063.184	19.927.808.096
	<b><u>355.309.019.757</u></b>	<b><u>276.353.910.769</u></b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền	21.105.839.497	-	-	21.105.839.497
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.656.098.587	-	-	28.656.098.587
Các khoản cho vay	185.378.000.000	-	-	185.378.000.000
	<u>235.139.938.084</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>235.139.938.084</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền	24.701.375.798	-	-	24.701.375.798
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.175.133.083	-	-	21.175.133.083
Các khoản cho vay	137.000.000.000	-	-	137.000.000.000
	<u>182.876.508.881</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>182.876.508.881</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	5.230.000.000	-	-	5.230.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	22.394.443.309	-	-	22.394.443.309
Chi phí phải trả	1.163.273.047	-	-	1.163.273.047
	<u>28.787.716.356</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.787.716.356</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	3.528.000.000	-	-	3.528.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	22.924.875.454	-	-	22.924.875.454
Chi phí phải trả	2.593.142.282	-	-	2.593.142.282
	<b>29.046.017.736</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.046.017.736</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>	<b>Chức danh</b>		
Bùi Xuân Hường	Chủ tịch HĐQT	545.454.545	476.190.476
Đình Văn Cường	Ủy viên HĐQT	363.636.364	380.952.381
Nguyễn Hồng Nhung	Ủy viên HĐQT	363.636.364	380.952.381
Nguyễn Đình Khái	Ủy viên HĐQT	363.636.364	380.952.381
Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên HĐQT	363.636.364	380.952.381
Trương Thị Nguyệt Hoa	Trưởng BKS	192.307.692	192.307.692
Trần Anh Tuấn	Thành viên BKS	153.846.154	153.846.154
Lê Văn Hùng	Thành viên BKS	153.846.154	153.846.154
<b>Tiền lương của người quản lý (không bao gồm thù lao HĐQT)</b>			
Bùi Xuân Hường	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	256.550.000
Nguyễn Đình Khái	Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1.125.278.102	1.141.780.408
Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	617.142.722	-
Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên HĐQT	367.217.726	373.817.420

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Hà Thu  
Người lập



Trần Thị Hà Thu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Khái  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2023



Số: 01-2023/CV-TGD-DP3  
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
sau thuế BCTC 2022 so với BCTC  
năm 2021

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước .

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính, ngày 15/03/2023 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021	So sánh năm 2022 với năm 2021	
		Chênh lệch	% CL
108.824.210.516	92.927.042.977	+ 15.897.167.539	+ 17,11%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2022 tăng so với năm 2021 15.897.167.539 đồng là do các nguyên nhân sau:

So với năm 2021, tổng các khoản doanh thu, chi phí năm 2022 đều tăng hơn song mức doanh thu tăng nhiều hơn chi phí, cụ thể:

- Tổng doanh thu tăng: 107.199.374.059 đồng.
- Tổng chi phí tăng: 91.302.206.520 đồng.

Do đó, lợi nhuận sau thuế tăng 15.897.167.539 đồng, tương đương 17,11 %.



Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính năm 2022 so với Báo cáo tài chính năm 2021 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội(HNX).

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Đình Hải*

